TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-PT
Ngày: 17-3-2020
V/v "Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2020/TLPT- DS ngày 16 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp: "Hợp đồng Dân sự vay tài sản".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2020/QĐ-PT ngày 05/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 15/2020/QĐ-PT ngày 21/02/2020, Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 108/TB-PT ngày 04/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1962; cư trú tại số 28, đường L, tổ 16, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm: 1964; cư trú tại số 65, đường T, tổ 16, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 452/2019, quyển số 01/2019 – SCT/CK, ĐC do Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày 20/6/2019), có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Hà Trung K, sinh năm: 1974, bà Lê Thị Thanh L, sinh năm: 1979; cùng cư trú tại số 8/1, đường N, Phường 6, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên lạc: phòng 503, Khối A4, Chung cư N, Phường 6, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, ông K có mặt, bà L vắng mặt.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2019 của Bà Nguyễn Thị H, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Nguyễn Thị Ngọc Á, người đại diện theo ủy quyền của bà H, thì: Do bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L (là em dâu của ông Hà Trung K) trước đây công tác chung tại Trường Phổ thông trung học D nên bà L có nhờ bà H cho bà Lê Thị Thanh L (là vợ ông Hà Trung K) vay tiền thì bà H đồng ý và cho bà L vay số tiền 30.000.000đ thông qua bà L. Sau đó, qua sự giới thiệu của bà L, ngày 08/02/2013 bà H cho ông Hà Trung K vay số tiền 250.000.000đ và có viết giấy vay tiền, lãi suất được thỏa thuận bằng lời nói theo lãi suất Ngân hàng, thỏa thuận đến cuối năm 2013 sẽ trả tiền gốc và lãi. Đến ngày 26/8/2013 bà L viết lại giấy vay tiền là 280.000.000đ, trong đó 250.000.000đ ông K đã nhận và 30.000.000đ trước đó bà L vay hộ cho bà L. Đến ngày 08/6/2014 được sự uỷ quyền của ông K, bà L viết giấy bán nhà tại số 8/1, đường N, Phường 6, thành phố Đ cho bà H. Theo giấy bán nhà này thì bà L xác định còn nợ bà H số tiền 300.000.000đ (trong đó tiền gốc là 280.000.000đ và tiền lãi là 20.000.000 đồng) và thỏa thuận lại lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 01/6/2014 đến ngày 01/6/2016, nếu bà L không trả số tiền trên thì bà H có trách nhiệm trả thêm cho bà L số tiền 68.000.000đ để được sở hữu, sử dụng nhà và quyền sử dụng đất nói trên. Tuy nhiên sau đó bà L đã bán căn nhà này cho người khác và không thanh toán số tiền nợ trên cho bà H. Ngày 17/9/2014 ông K có gọi bà H đến nhà và trả cho bà H 100.000.000đ; số tiền gốc còn lại là 200.000.000đ cho đến nay vợ chồng ông K, bà L vẫn chưa trả nên nay bà H có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K, bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc là 200.000.000đ, tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 17/9/2014 đến ngày 01/6/2016 thành 20,5 tháng là 41.000.000đ, tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 1,25%/tháng tính từ ngày 02/6/2016 đến ngày 01/10/2019 là 40 tháng là 100.000.000đ, tổng cộng là 341.000.000đ đồng thời buộc bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn phát sinh cho đến khi kết thúc phiên toà sơ thẩm.

- Theo lời trình bày của ông Hà Trung K thì: ông không quen biết với Bà Nguyễn Thị H và cũng chưa bao giờ đến nhà trao đổi với bà H về việc vay tiền. Ngày 08/02/2013 ông về nhà cha mẹ ở huyện Di Linh thì vợ ông là bà Lê Thị Thanh L có gọi điện nhờ ông đến nhà bà H lấy tiền dùm cho bà L. Khi ông đến nhà bà H thì bà H ra đưa tiền cho ông và nói cầm về cho Loan, ông không biết tiền này là tiền gì và nghĩ đây là tiền bà H nợ vợ ông, khi đi ra đến cổng thì ông quay lại

viết giấy nhận tiền của bà H số tiền 250.000.000đ chứ thực tế ông không vay tiền của bà H; khi về nhà ông đưa tiền cho bà L và cũng không hỏi đó là tiền gì; thời gian sau do bà H nhiều lần đến nhà đòi nợ thì ông mới biết nên ngày 08/6/2014 ông làm giấy ủy quyền cho bà L bán nhà để trả nợ, nhưng sau đó căn nhà này đã bị người khác xiết nợ nên bà L chưa trả được nợ cho bà H. Sau đó bà H lại đến nhà đòi nợ thì ông có vay mượn đưa cho bà L để trả cho bà H được 100.000.000đ. Trong thực tế thì toàn bộ số tiền bà L vay của bà H là do bà L tự vay, không bàn bạc với ông nên ông không đồng ý cùng có trách nhiệm với bà L trả nợ cho bà H.

-Theo lời trình bày của bà Lê Thị Thanh L thì: vào năm 2013 thông qua bà L giới thiệu thì bà H đồng ý cho bà vay số tiền 250.000.000đ, bà nhờ chồng là ông Hà Trung K lúc đó đang đi công tác ở Di Linh đến nhà bà H lấy tiền dùm bà, khi vay bà và bà H có thỏa thuận lãi suất nhưng bà không nhớ lãi suất là bao nhiêu. Sau khi vay bà có trả lãi cho bà H nhưng trả bao nhiêu tiền lãi thì bà không nhớ và từ thời điểm viết giấy bán nhà cho bà H thì bà không trả tiền lãi cho bà H nữa. Chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền đề ngày 26/8/2013 là của bà, trong số tiền 280.000.000đ theo giấy vay tiền này thì có 250.000.000đ là tiền gốc và 30.000.000đ là tiền lãi. Do bà chưa trả được tiền lãi cho bà H nên ngày 08/6/2014 ông K đã làm giấy uỷ quyền và bà viết giấy bán nhà, theo đó bà thỏa thuận với bà H chốt nợ cụ thể số tiền bà nợ của bà H cả gốc và lãi là 300.000.000đ, đến ngày 01/6/2016 bà phải trả số tiền này cho bà H, trường hợp không trả thì bà H đưa thêm cho bà 68.000.000đ và bà H sẽ được quyền sở hữu, sở dụng nhà và quyền sử dụng đất tại số 8/1, đường N, Phường 6, thành phố Đ của vợ chồng bà. Bà xác định số tiền này là nợ riêng của bà, không liên quan đến ông K, bà đồng ý một mình có trách nhiệm trả số tiền gốc và lãi là 341.000.000đ cho bà H và không yêu cầu cấn trừ số tiền bà trả lãi cho bà H vào tiền gốc mà bà đã vay.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 47/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019; Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H về *"Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản"* đối với bị đơn Vợ chồng ông Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L.

Buộc vợ chồng Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L cùng chịu trách nhiệm thanh toán cho Bà Nguyễn Thị H tổng số tiền nợ gốc và lãi là 236.000.000đ (trong đó: nợ gốc là 200.000.000đ và tiền lãi trong hạn từ ngày 17/9/2014 đến ngày 01/6/2016 là 36.000.000đ).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/12/2019 ông Hà Trung K kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà H và đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện.

Ngày 30/12/2019 bà Lê Thị Thanh L kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện và xem xét về phần tiền lãi.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thỏa thuận với ông K, cụ thể: bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông K, bà L phải trả cho bà H 150.000.000đ, thời hạn trả vào ngày 30/3/2020. Ông K đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bà Á để sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc vợ chồng ông K, bà L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn 150.000.000đ; thời hạn trả vào ngày 30/3/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa Bà Nguyễn Thị H và vợ chồng ông ông Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, do các bên không thống nhất về người thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản" là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét nội dung đơn kháng cáo của vợ chồng ông K, bà L thì thấy rằng:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Theo giấy thỏa thuận bán nhà ngày 08/6/2014 thì các bên xác định thời hạn trả số tiền 300.000.000đ được tính từ ngày 01/6/2014 đến ngày 01/6/2016. Ngày 27/6/2019 bà H có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K, bà L phải trả số nợ nói trên. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án thì các bên đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án theo đó bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay nên cấp sơ thẩm đã lập biên bản hòa giải thành vào ngày 12/9/2019. Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông K thừa nhận ngay sau khi hai bên được cấp sơ thẩm lập biên bản hòa giải thành ông đã thanh toán cho bà H 5.000.000đ. Do đến ngày 16/9/2019 ông K có đơn đề nghị thay đổi sự thỏa thuận nói trên nên cấp sơ thẩm đã đưa ra vụ án ra xét xử. Đến ngày 27/11/2019 bà L có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với việc giải quyết vụ án.

Qua xem xét thì thấy rằng, căn cứ vào giấy bán nhà ngày 08/6/2014 giữa các đương sự thì tại thời điểm bà H có đơn khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Tuy nhiên trong quá trình giải

quyết các bên đều xác định ông K (bên có nghĩa vụ) đã thanh toán cho bà H (bên có quyền) số tiền 5.000.000đ. Do vậy căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện được tính lại kể từ ngày ông K thực hiện một phần nghĩa vụ đối với người khởi kiện là bà H, do vậy việc vợ chồng ông K, bà L cho rằng vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện là không chính xác.

[2.2] Về trách nhiệm trả nợ:

Theo nội dung giấy vay tiền ngày 08/02/2013 thể hiện ông K có vay của bà H số tiền 250.000.000đ, giấy nợ do ông K ký xác nhận, ngày 26/8/2013 bà L viết giấy xác nhận nợ số tiền 280.000.000đ với bà H (trong đó có số tiền 250.000.000đ ông K đã vay của với bà H). Quá trình giải quyết vụ án ông K thừa nhận có nhận tiền của bà H, tại giấy ủy quyền ngày 08/6/2014 ông K cũng ủy quyền cho bà L để bán căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 8/1, đường N, Phường 6, thành phố Đ để trả nợ, nội dung giấy bán nhà ngày 08/6/2014 bà L cũng thỏa thuận bán nhà cho bà H căn cứ vào giấy ủy quyền của ông K vừa nêu, tại biên bản hòa giải ngày 12/9/2019 vợ chồng ông K, bà L cũng đồng ý trả tiền đã vay cho bà H, sau đó ông K đã trả cho bà H được số tiền 5.000.000đ; khoản tiền vay nói trên cũng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông K, bà L nên cấp sơ thẩm đã buộc vợ chồng ông K, bà L cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H là phù hợp.

[2.2] Đối với tiền lãi: theo nội dung giấy bán nhà ngày 08/6/2014 thì các bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng; cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lãi là phù hợp.

[3] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, buộc vợ chồng ông K, bà L phải có trách nhiệm trả tiền gốc và lãi cho bà H là phù hợp. Tuy nhiên theo hồ sơ thể hiện thì quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cả tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 1,25%/tháng tính từ ngày 02/6/2016 đến ngày 01/10/2019 là 40 tháng là 100.000.000đ đồng thời buộc bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn phát sinh cho đến khi kết thúc phiên toà sơ thẩm. Tại phiên tòa ngày 29/11/2019 nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi trong khoảng thời gian từ ngày 17/9/2014 đến ngày 01/6/2016, không yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 02/6/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, đây được xem là việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cấp sơ thẩm không đình chỉ việc giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút là vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên vi phạm này không lớn, trong trường hợp hủy án sơ thẩm để giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án nhưng cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Á và ông K thỏa thuận được số tiền phải trả và thời gian trả nợ, tuy nhiên do bà L vắng mặt nên không thể sửa Bản án để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được mà cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc chỉ buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn 150.000.000đ; thời hạn trả vào ngày 30/3/2020.

[5] Với những phân tích trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông K, bà L, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, vợ chồng ông K, bà L phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 7.500.000đ (150.000.000đ x 5%).

Do sửa án nên đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Vợ chồng ông Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị H đối với Vợ chồng ông Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L về việc "Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản".

Buộc Vợ chồng ông Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L phải trả cho Bà Nguyễn Thị H số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn trả vào ngày 30/3/2020.

2/ Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc vợ chồng Vợ chồng ông Hà Trung K, bà Lê Thị Thanh L phải chịu 7.500.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm vợ chồng ông K, bà L đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0017064 ngày 24/12/2019 và số AA/2016/0017115 ngày 07/01/2020, tất cả đều của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông K, bà L còn phải nộp 6.900.000đ.

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; bà H được nhận lại số tiền 8.306.250đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012366 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm: vợ chồng ông K, bà L không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

3/ Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đến hạn và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND tp. Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS tp. Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Huỳnh Châu Thạch